

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Ngày 30/06/2025	44,950 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	-8.3%	-0.7%

DT thuần Q2/25
3,229
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 374 13.1%
YoY: ▲ 517 19.1%

LN thuần Q2/25
700
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 285 68.8%
YoY: ▲ 476 213%

LN sau thuế Q2/25
540
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 241 80.5%
YoY: ▲ 369 216%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
24.6%
YoY: +/-▲ 7.8%

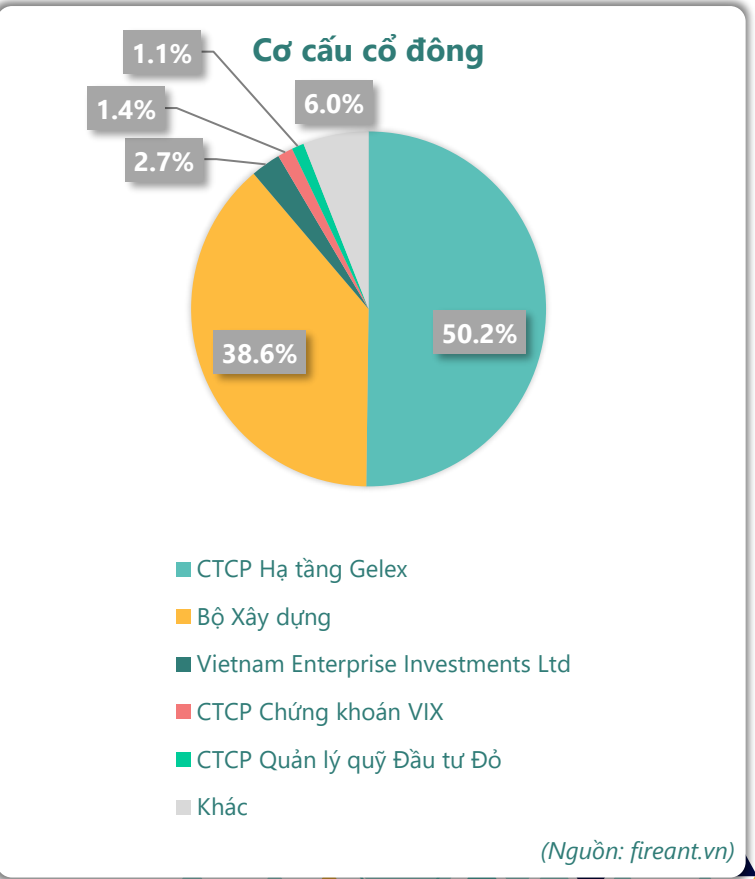
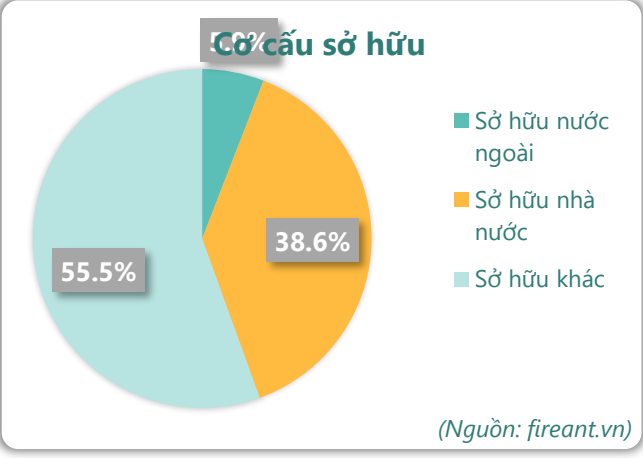
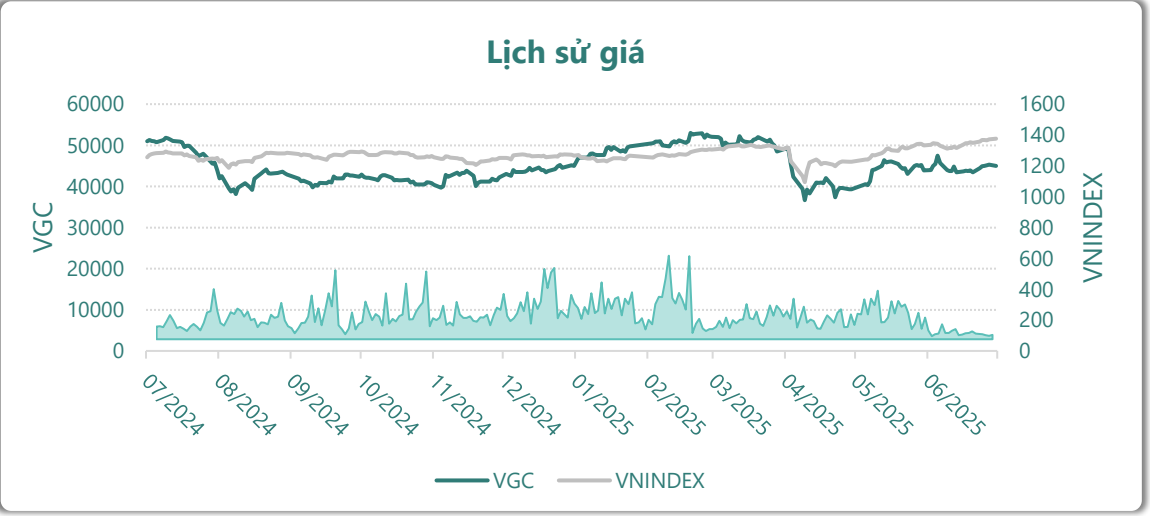
ROE (TTM) Q2/25
14.6%
YoY: +/-▲ 2.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,650 - 53,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,153
Số lượng CPLH (CP)	448,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	752,145
Sở hữu nước ngoài	5.9%
Beta	1.12
EPS	3,343
P/E	13.4

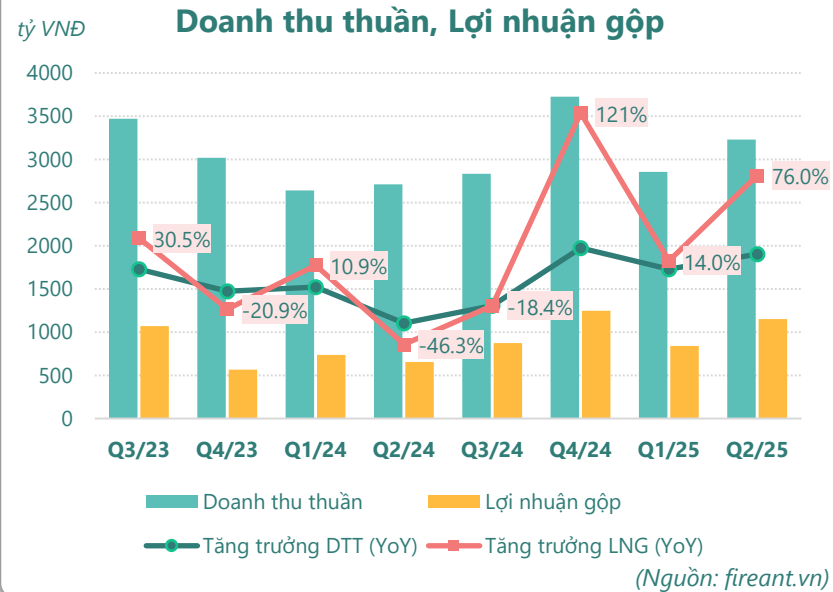
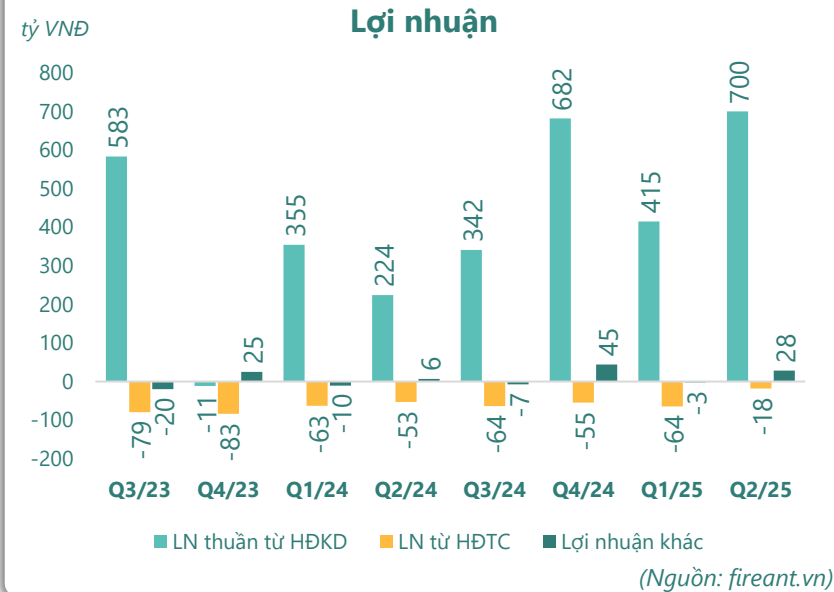
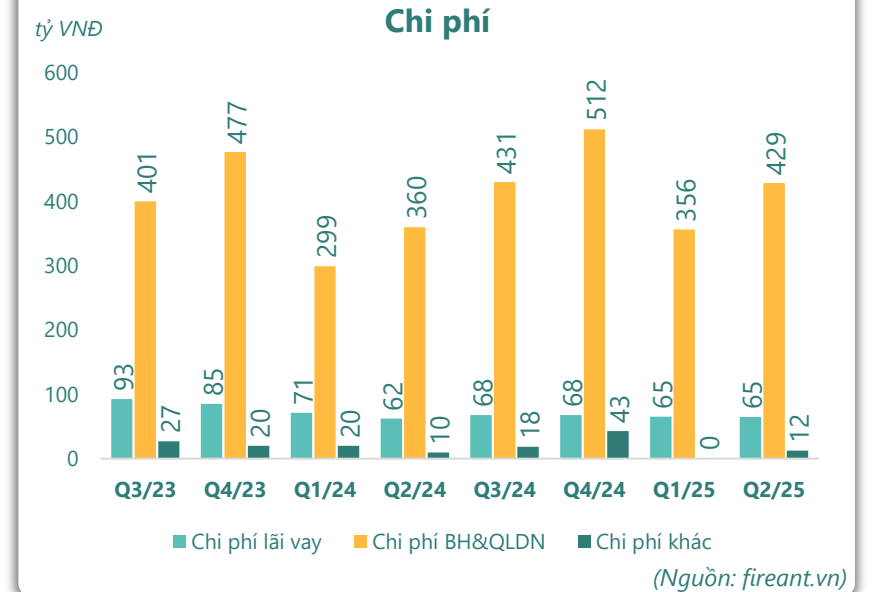
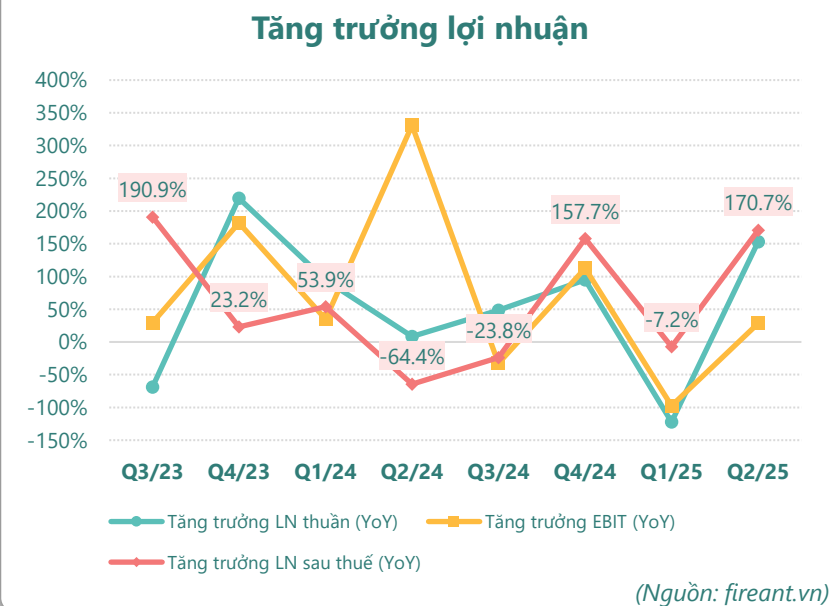
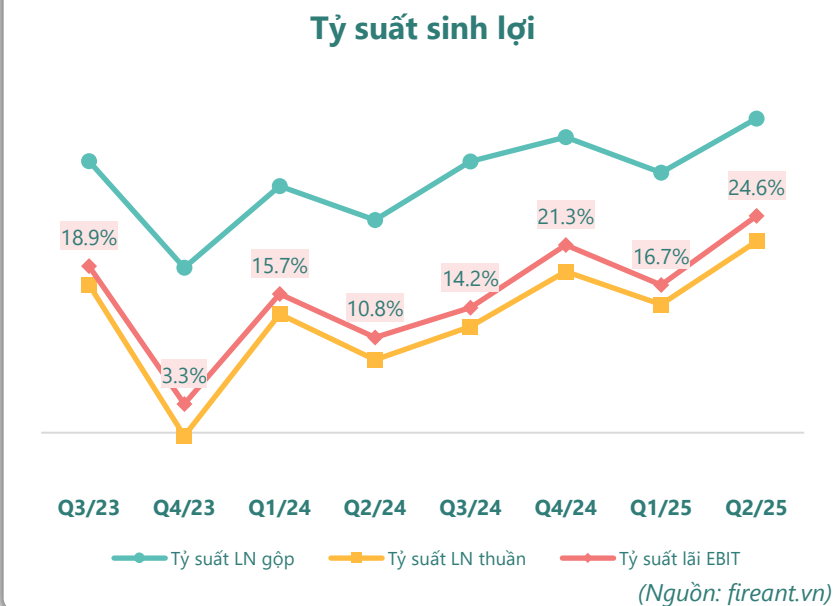
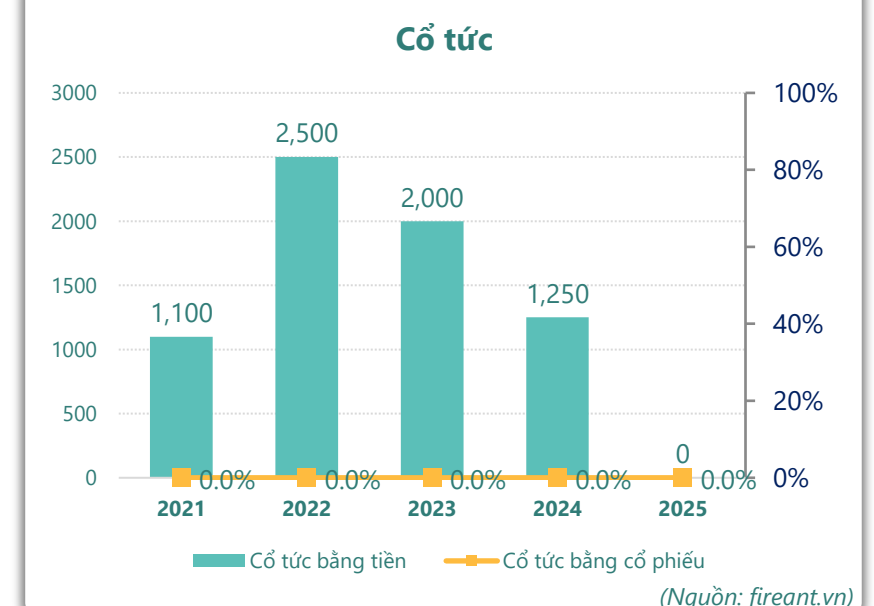
DT thuần 6T 2025
6,083
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 732 13.7%

LN thuần 6T 2025
1,116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 537 92.7%

LN sau thuế 6T 2025
838
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 430 105%



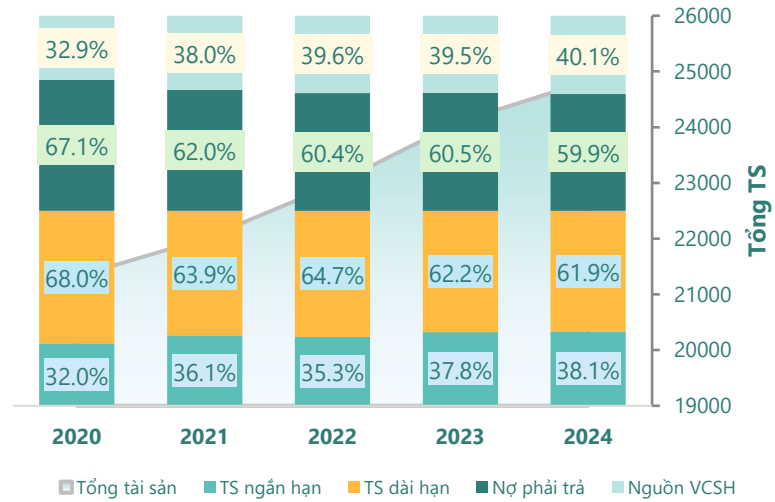
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

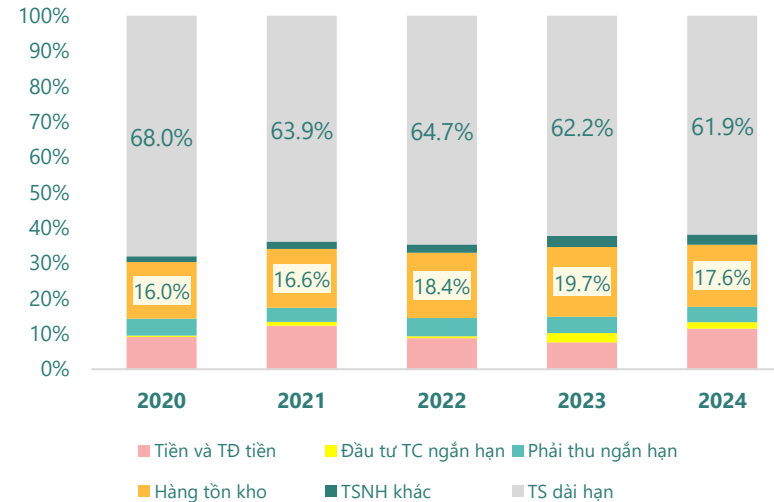
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

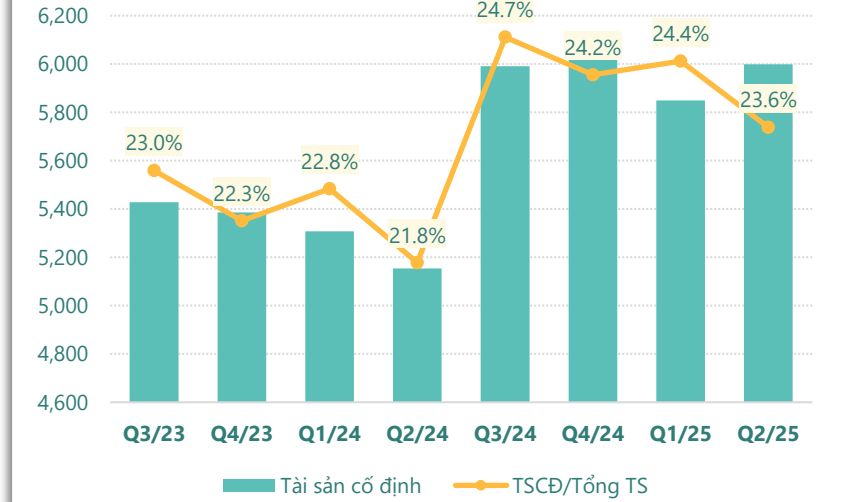
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

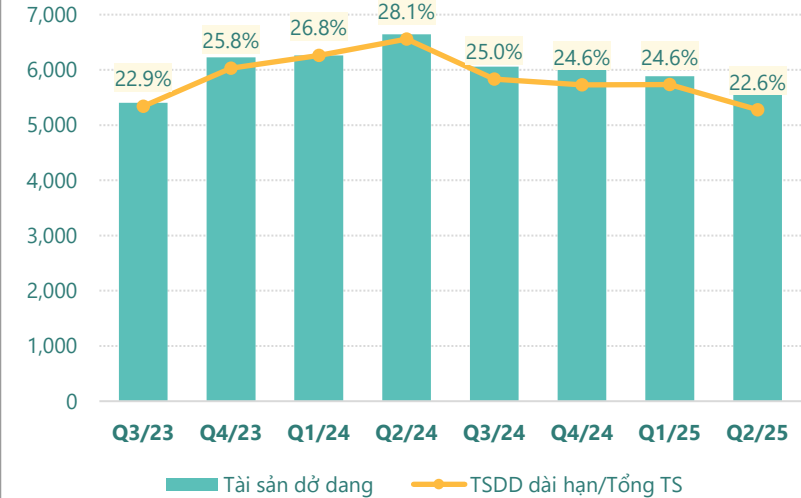
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

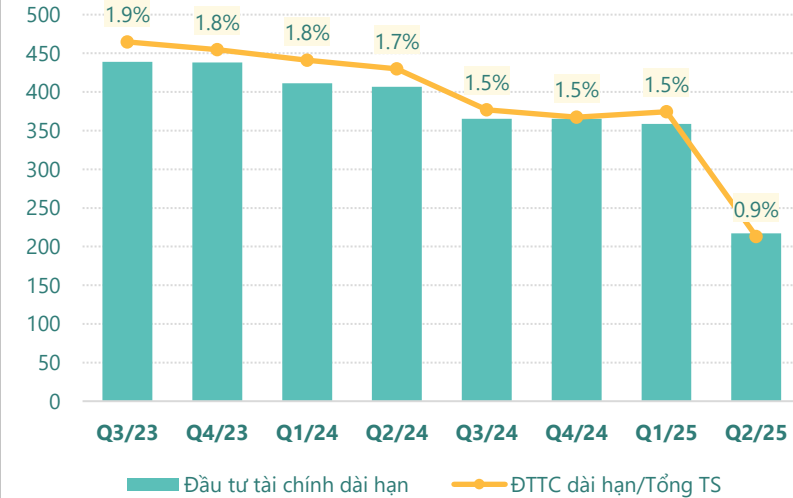
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

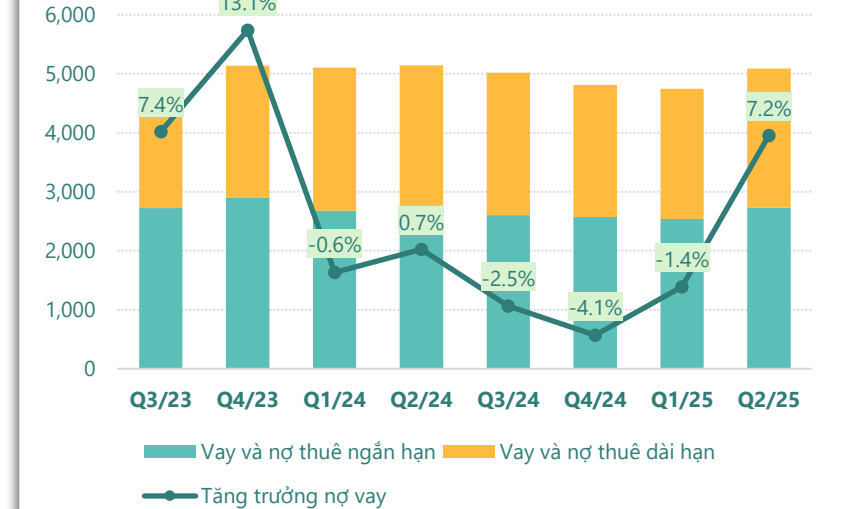
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

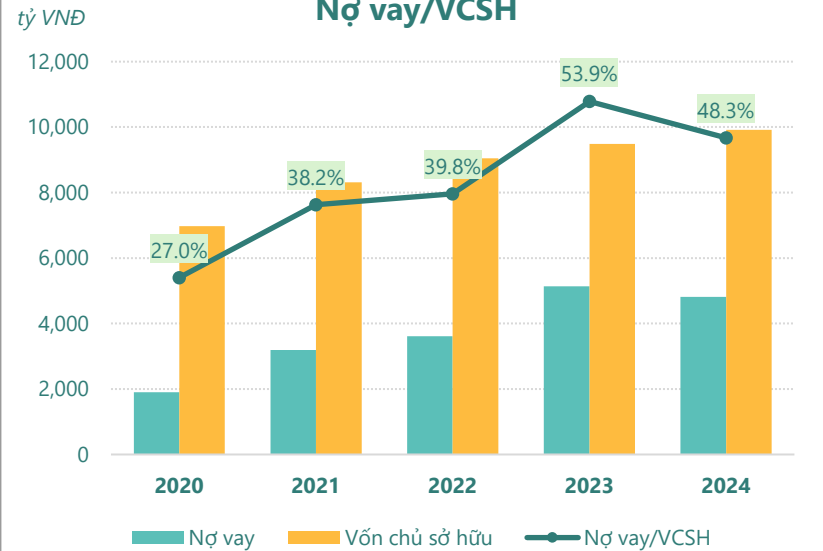
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

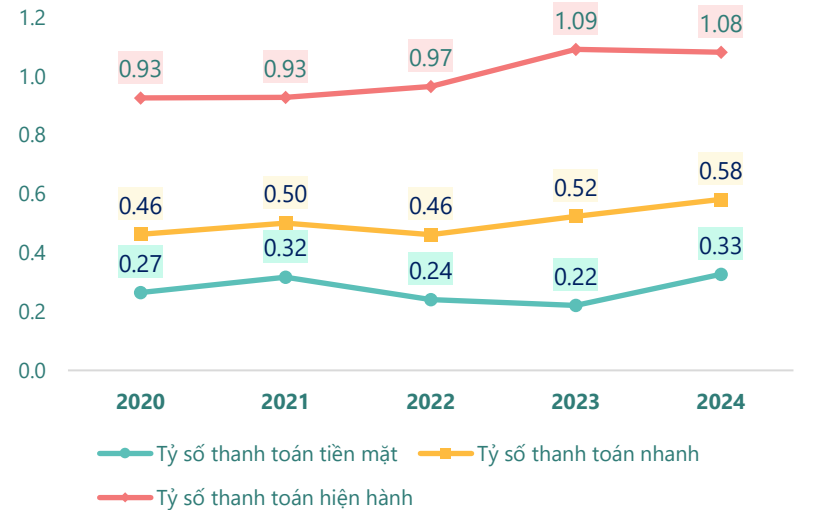
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSSH



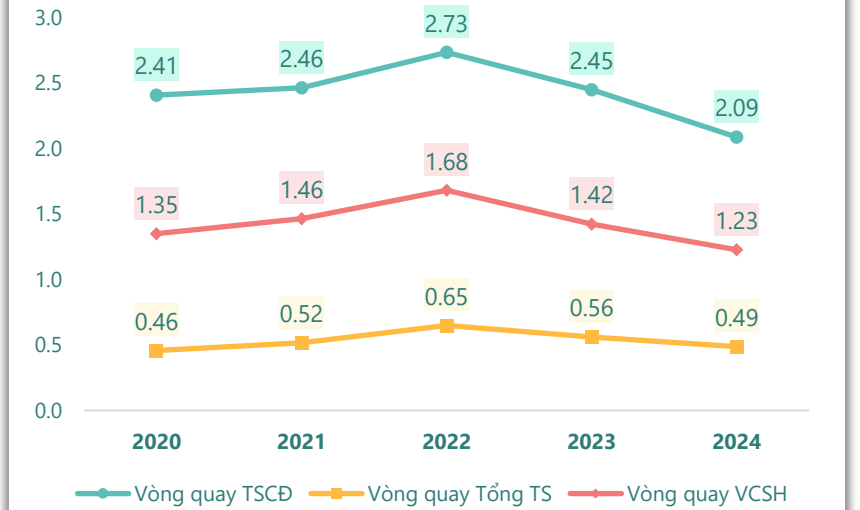
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



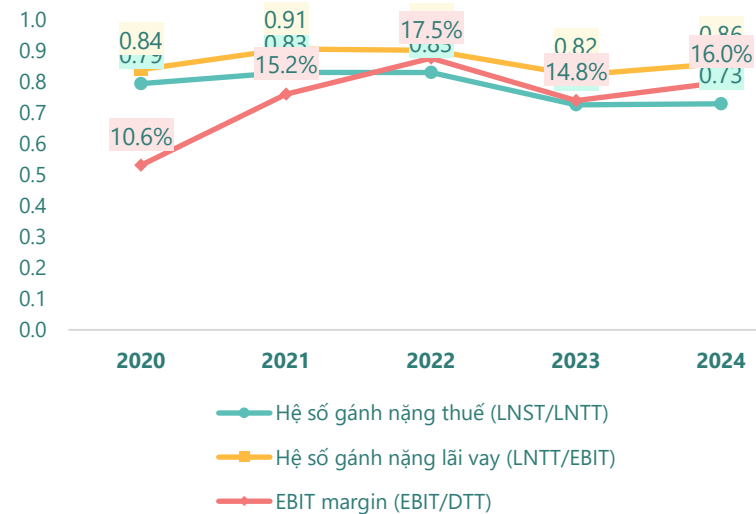
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



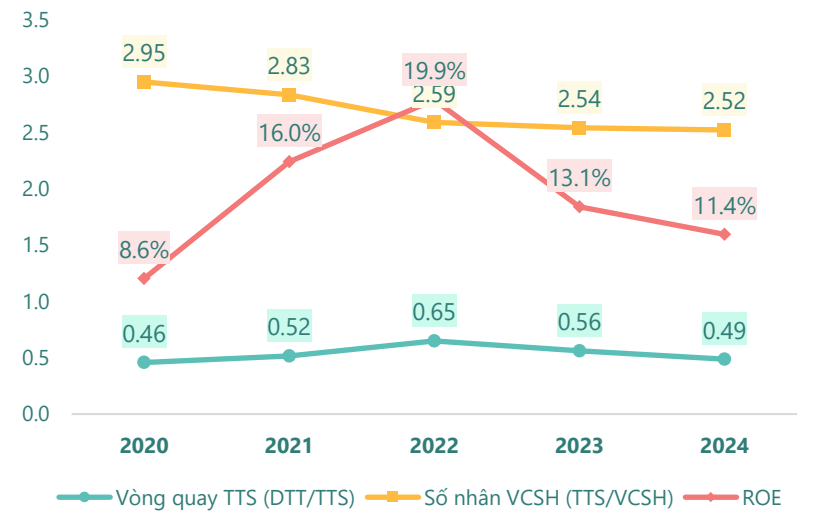
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



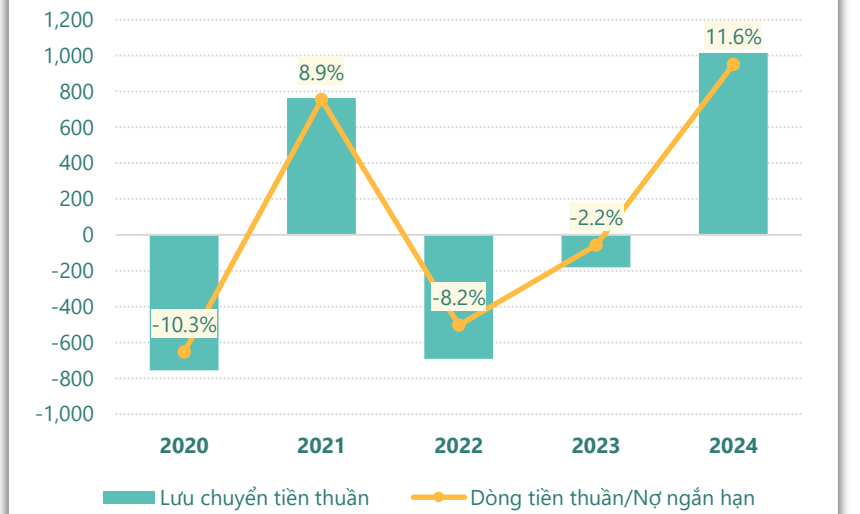
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,229	2,712	19.1%	6,083	5,351	13.7%
Giá vốn hàng bán	2,078	2,058	1.0%	4,091	3,959	3.3%
Lợi nhuận gộp	1,151	654	76.0%	1,993	1,392	43.1%
Doanh thu HĐTC	53.6	17.3	210%	77.4	40.1	93.2%
Chi phí TC	71.8	70.6	1.6%	160	156	2.5%
Chi phí lãi vay	65.1	62.3	4.4%	130	133	-2.3%
LN trong công ty LKLD	-3.89	-16.5	76.4%	-9.28	-37.7	75.4%
Chi phí bán hàng	242	192	25.9%	415	350	18.7%
Chi phí QLDN	187	168	11.2%	370	310	19.4%
LN thuần từ HĐKD	700	224	213%	1,116	579	92.7%
Lợi nhuận khác	28.4	6.46	340%	25.8	-3.98	750%
LN trước thuế	729	231	215%	1,142	575	98.6%
Lợi nhuận sau thuế	540	171	216%	838	408	105%
LNST của CĐ cty mẹ	438	159	176%	759	365	108%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.6	522	1,274	2,649	-25.7	1,158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-715	-454	-520	-618	-449	-1,712
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.4	-66.7	-130	-930	-67.2	252
Tiền đầu kỳ	1,842	1,134	1,136	1,759	2,860	2,318
Lưu chuyển tiền thuần	-707	0.72	624	1,101	-542	-302
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.89	2.14	-1.14	0.24	-0.20	1.49
Tiền cuối kỳ	1,134	1,136	1,759	2,861	2,318	2,018

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	25,463	24,827	2.6%
Tài sản ngắn hạn	9,628	9,464	1.7%
Tiền và tương đương tiền	2,018	2,860	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	937	433	116%
Phải thu ngắn hạn	1,186	1,081	9.7%
Hàng tồn kho	4,707	4,376	7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	780	714	9.2%
Tài sản dài hạn	15,835	15,363	3.1%
Phải thu dài hạn	1,029	279	269%
Tài sản cố định	5,998	6,021	-0.4%
Bất động sản đầu tư	2,074	1,914	8.3%
Tài sản dở dang	5,761	6,094	-5.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	217	365	-40.6%
Tài sản dài hạn khác	757	690	9.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,589	14,874	-1.9%
Nợ ngắn hạn	8,360	8,746	-4.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,730	2,572	6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,834	1,754	4.6%
Nợ dài hạn	6,229	6,128	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,357	2,240	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,875	9,953	9.3%
Vốn chủ sở hữu	10,841	9,918	9.3%
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	33.3	34.8	-4.4%

(Nguồn: fireant.vn)

